

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Ngày 30/09/2025	67,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	22.7%	-0.4%

DT thuần Q3/25	262	tỷ VNĐ
QoQ:	▼37.0	-12.4%
YoY:	▼8.00	-3.0%

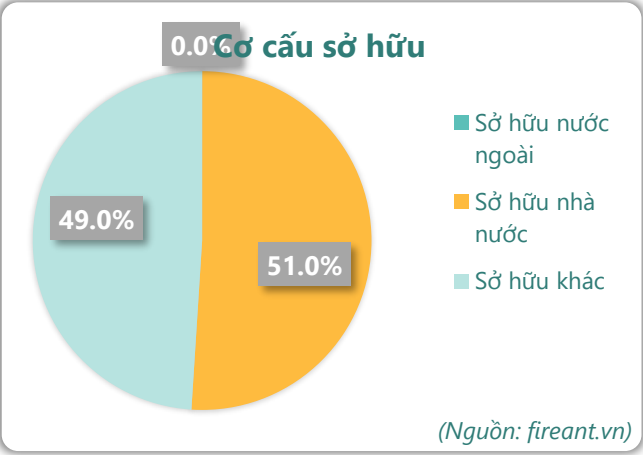
LN thuần Q3/25	20.8	tỷ VNĐ
QoQ:	▼9.10	-30.4%
YoY:	▲ 14.3	222%

LN sau thuế Q3/25	16.5	tỷ VNĐ
QoQ:	▼5.80	-25.9%
YoY:	▲ 10.7	184%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	8.0%
YoY:	+/-▼ 1.5%

ROE (TTM) Q3/25	28.1%
YoY:	+/-▲ 3.2%

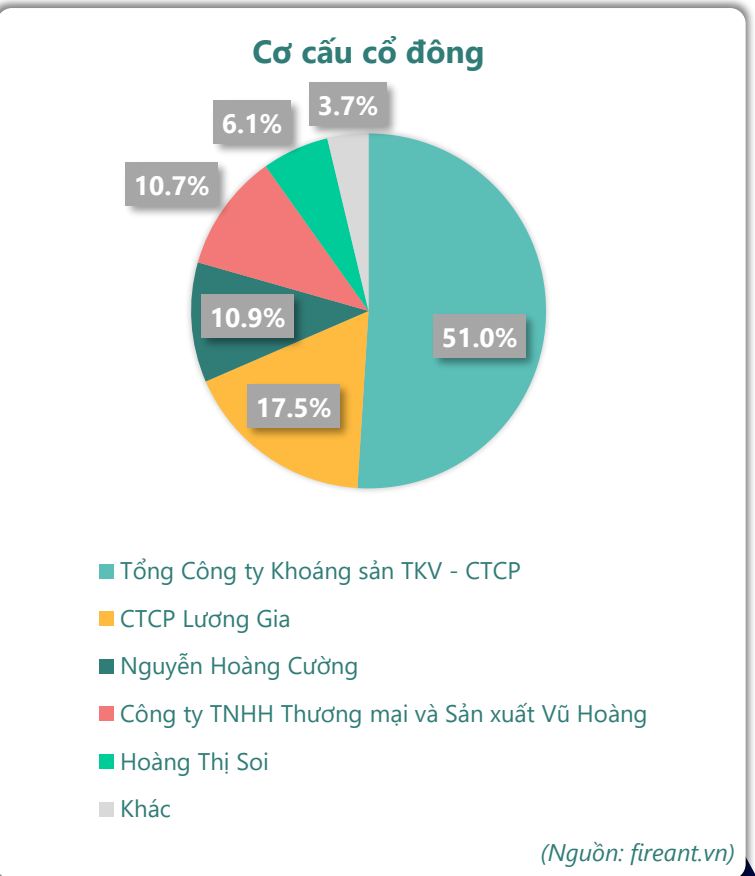
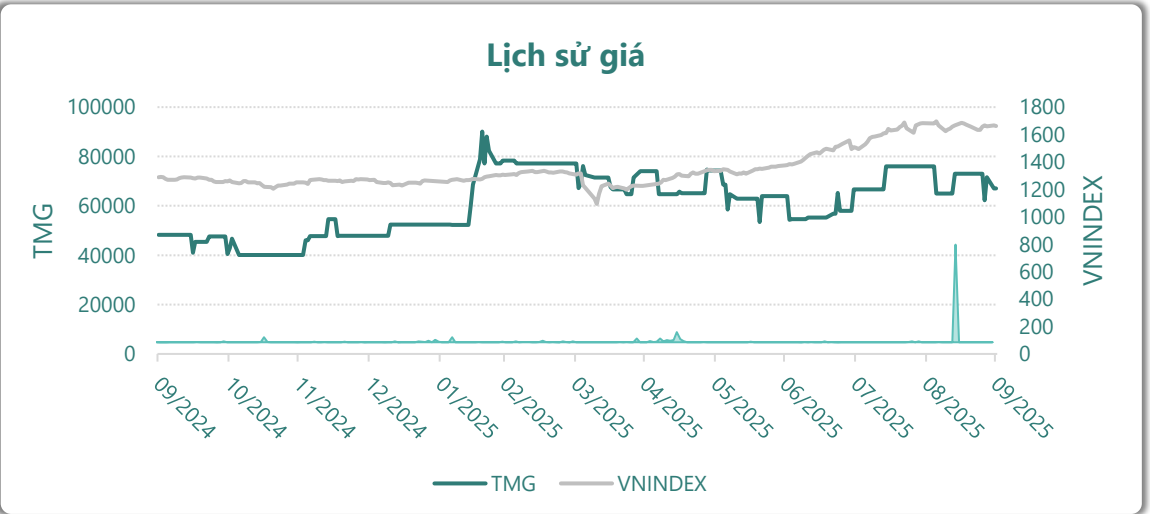
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	40,095 - 90,095
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,206
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.18)
EPS	3,772
P/E	17.8



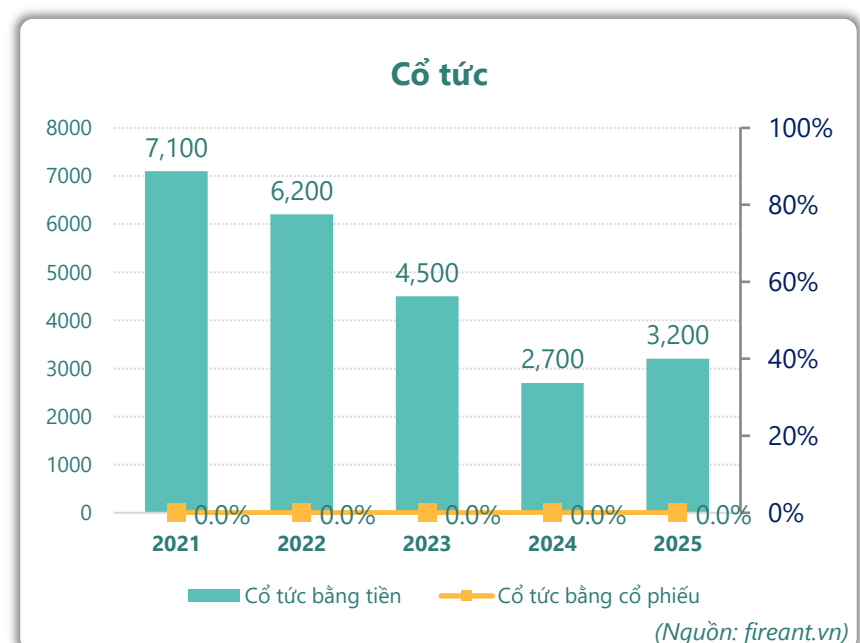
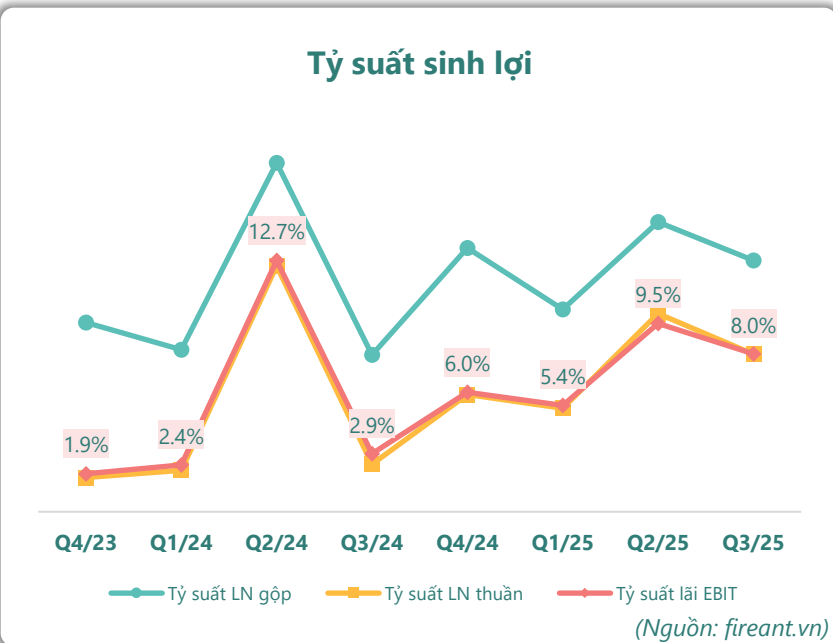
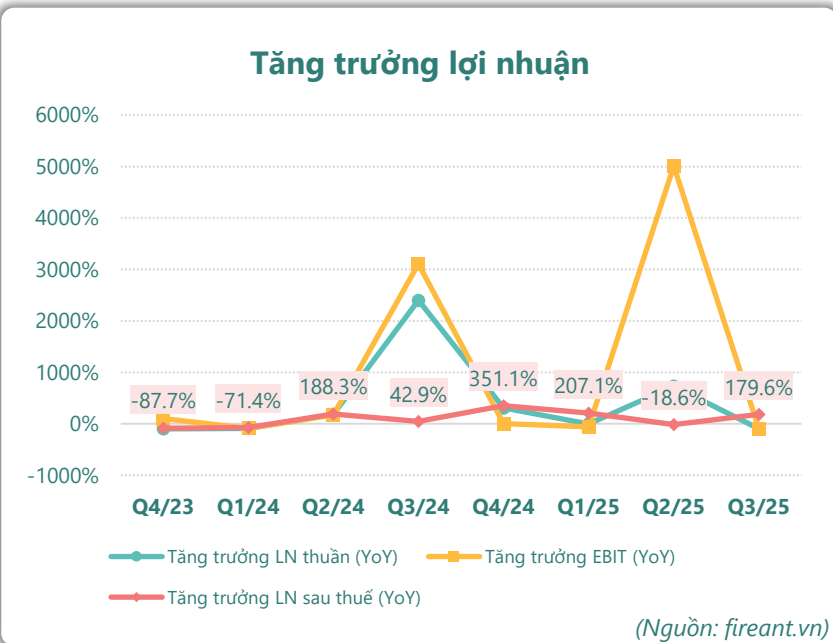
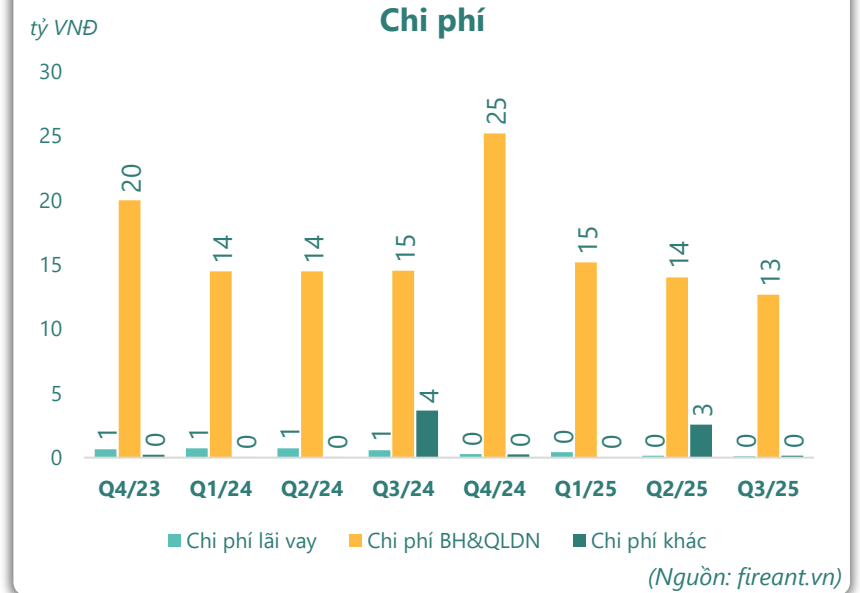
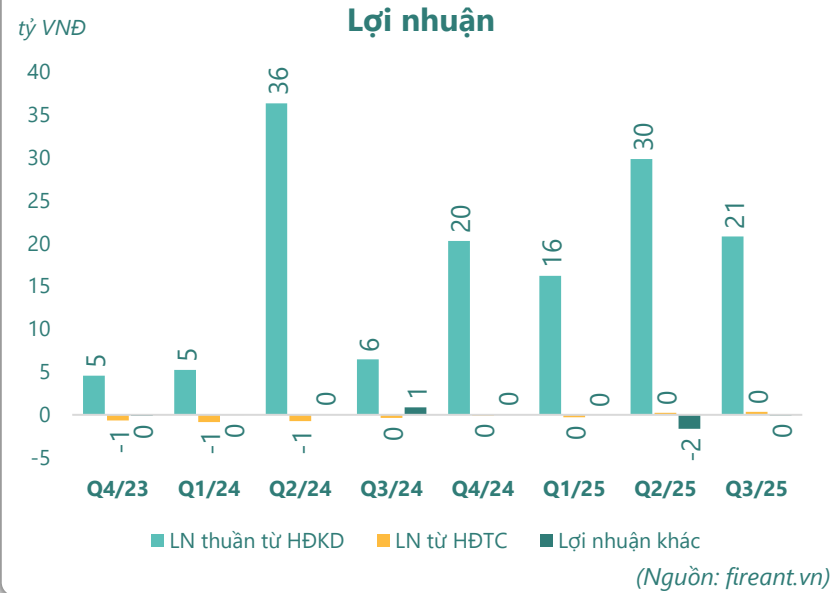
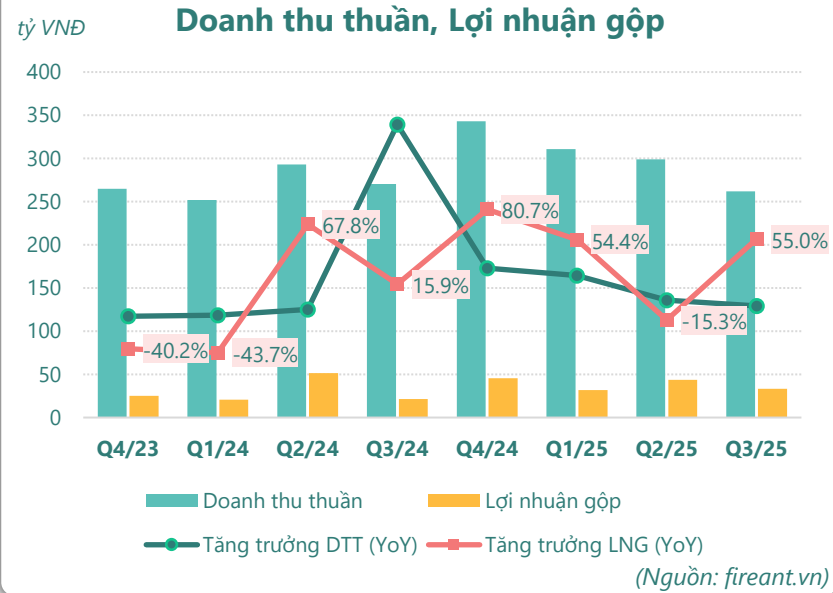
DT thuần 9T 2025	872	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 57.0	6.9%

LN thuần 9T 2025	66.9	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 18.9	39.3%

LN sau thuế 9T 2025	51.8	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 12.7	32.5%



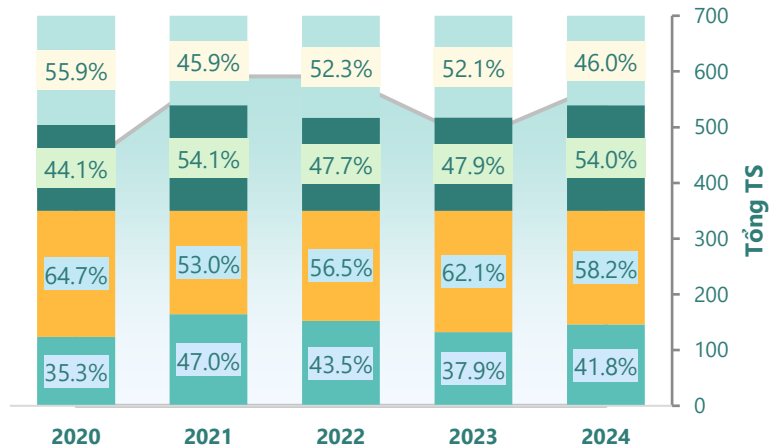
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

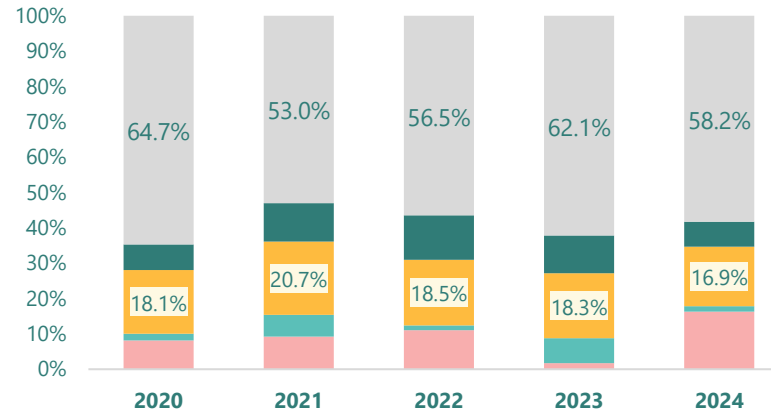
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



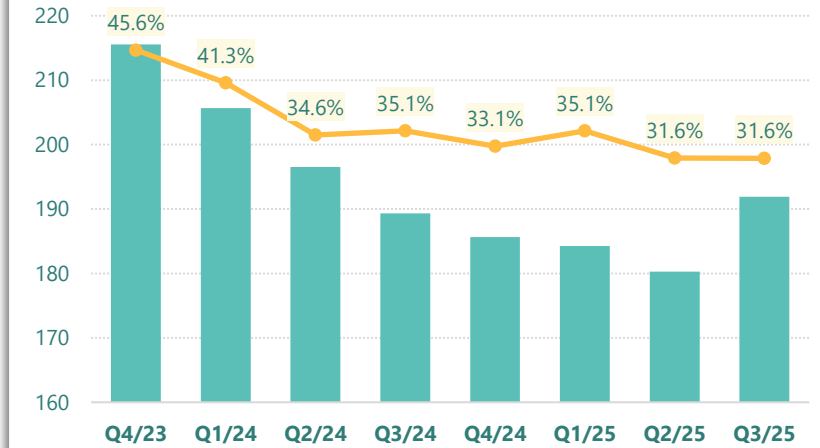
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

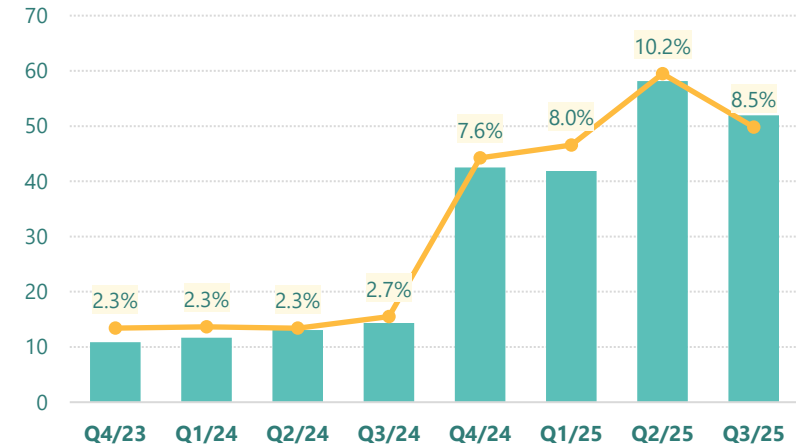


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

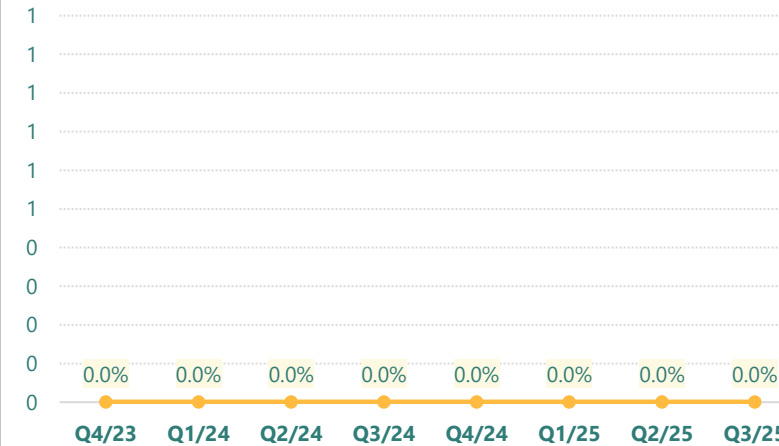


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

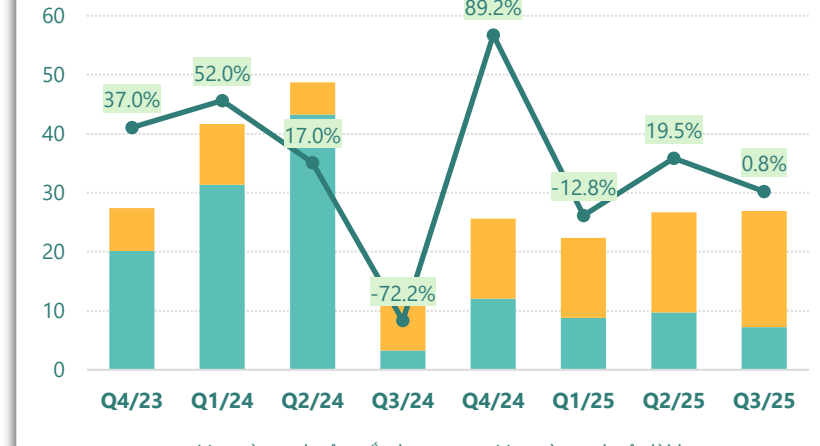


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

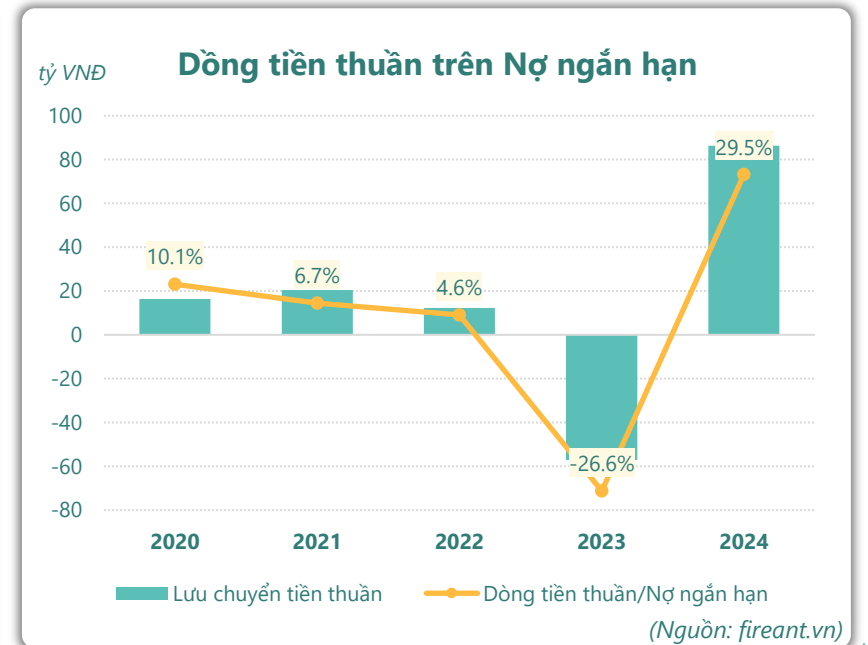
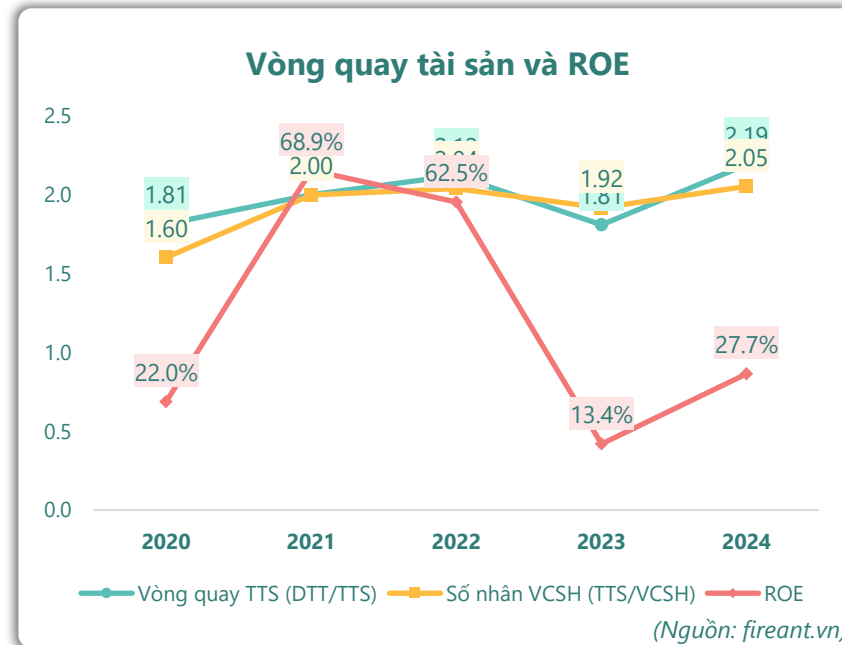
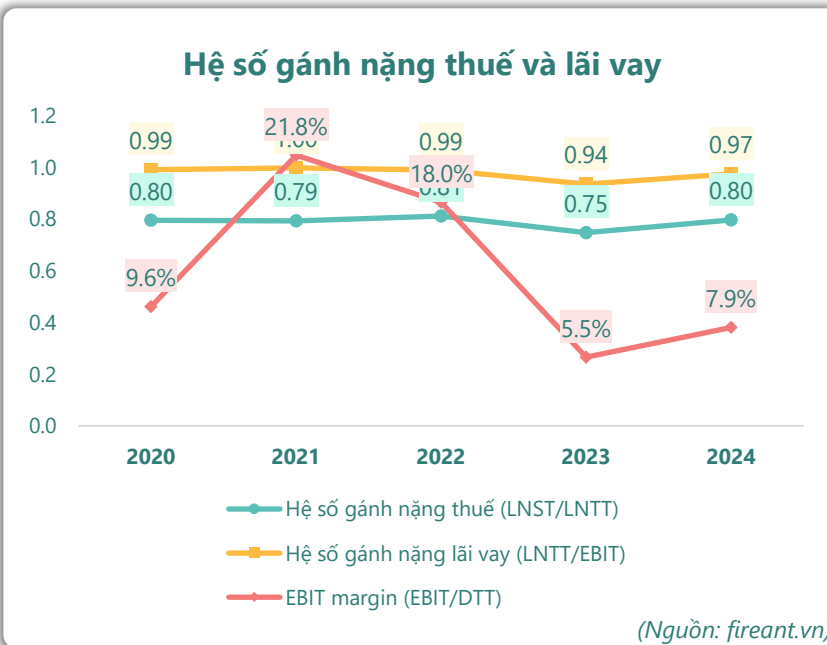
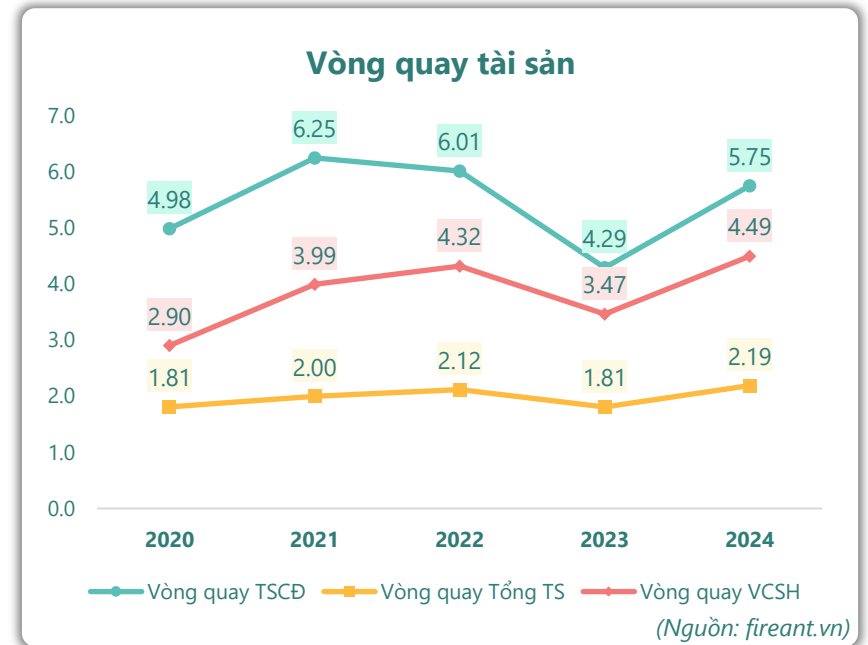
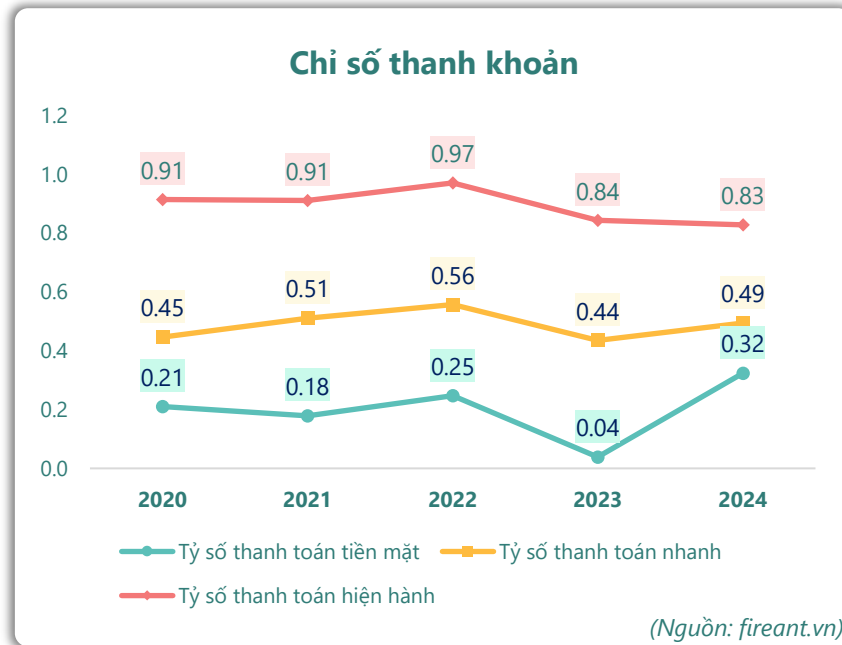
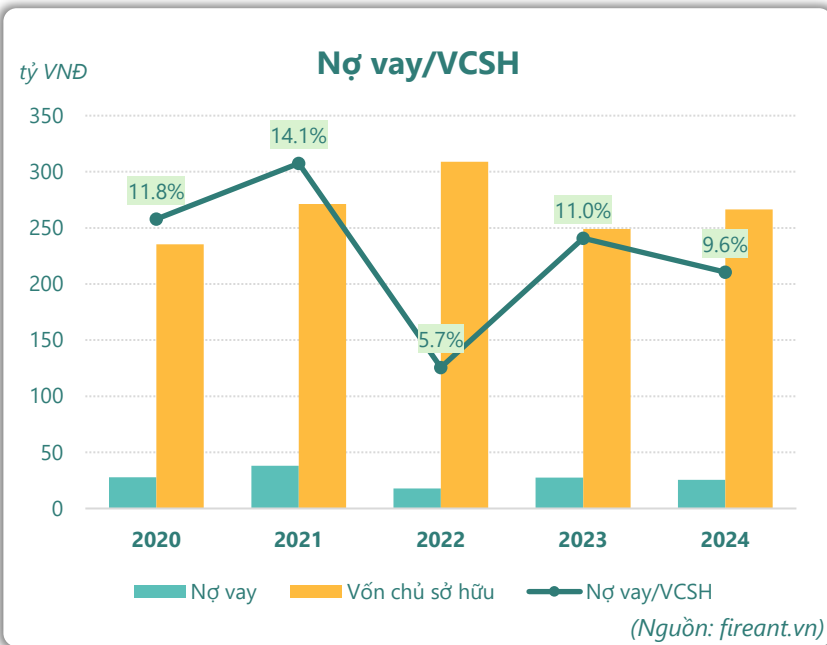


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	262	270	-3.0%	872	815	6.9%
Giá vốn hàng bán	229	249	-8.2%	763	722	5.7%
Lợi nhuận gộp	33.2	21.4	55.0%	109	93.5	16.1%
Doanh thu HĐTC	0.47	0.20	135%	1.10	0.27	316%
Chi phí TC	0.13	0.58	-76.8%	0.85	2.21	-61.6%
Chi phí lãi vay	0.11	0.58	-80.8%	0.69	2.03	-66.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.68	0.62	9.9%	3.14	1.89	65.7%
Chi phí QLDN	12.0	13.9	-13.6%	38.8	41.6	-6.9%
LN thuần từ HĐKD	20.8	6.46	222%	66.9	48.0	39.3%
Lợi nhuận khác	-0.09	0.85	-111%	-1.71	0.90	-290%
LN trước thuế	20.7	7.32	183%	65.2	48.9	33.2%
Lợi nhuận sau thuế	16.5	5.82	184%	51.8	39.1	32.5%
LNST của CĐ cty mẹ	16.5	5.82	184%	51.8	39.1	32.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	5.39	54.2	-5.30	83.0	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.78	1.73	-7.09	-6.68	-18.1	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.09	-58.5	12.1	-28.1	4.36	-27.4
Tiền đầu kỳ	16.3	86.9	35.5	94.6	54.6	124
Lưu chuyển tiền thuần	70.5	-51.4	59.2	-40.0	69.3	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.9	35.5	94.6	54.6	124	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	608	580	4.9%
Tài sản ngắn hạn	272	242	12.4%
Tiền và tương đương tiền	123	94.6	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	8.76	35.7%
Hàng tồn kho	125	97.8	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	40.9	-71.0%
Tài sản dài hạn	336	338	-0.4%
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	192	187	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.0	46.0	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.5	94.2	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	361	313	15.3%
Nợ ngắn hạn	333	292	14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.22	12.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	155	-26.0%
Nợ dài hạn	27.8	21.0	32.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.7	13.6	45.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	266	-7.3%
Vốn chủ sở hữu	247	266	-7.3%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

